

Số: **2257** /QĐ-UBND

Yên Bái, ngày **28** tháng **11** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030,
tầm nhìn đến năm 2050 huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến Quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/01/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị Quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai, thi hành Luật Quy hoạch

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên tại Tờ trình số 419/TTr-UBND ngày 23/11/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 584/TTr-STNMT ngày 24/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Diện tích, cơ cấu các loại đất thể hiện tại phụ biểu số 01 kèm theo Quyết định.

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Trấn Yên thể hiện tại phụ biểu số 02 kèm theo Quyết định.

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Trấn Yên thể hiện tại phụ biểu số 03 kèm theo Quyết định.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

Theo dõi, hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên thực hiện công bố, công khai Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên có trách nhiệm

- Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái theo đúng quy định của pháp luật Đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

Trong quá trình thực hiện các công trình, dự án cụ thể, phạm vi ranh giới các vị trí quy hoạch, diện tích, quy mô các công trình, dự án được xác định theo quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được điều chỉnh bảo đảm phù hợp với tiến độ, yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh, của huyện trong từng giai đoạn. Đối với các công trình, dự án (bao gồm thực hiện theo tiến độ phân kỳ đầu tư) mà chỉ tiêu xác định sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì được điều chỉnh về phạm vi ranh giới, quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình hoặc nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để đầu tư sớm hơn và được cập nhật đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện nhưng không làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, nằm trong khu vực định hướng quy hoạch (khu vực nét đứt) đã được thể hiện trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân huyện Trấn Yên; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trấn Yên; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1999/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh (báo cáo);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Trấn Yên;
- Báo Yên Bái, Đài PT và TH tỉnh;
- Trung tâm Điều hành thông minh tỉnh Yên Bái;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Bộ phận Phục vụ hành chính công cấp huyện;
- Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Phó Chánh VP UBND tỉnh(đ/c Tú);
- Lưu: VT, TNMT, TH, XD, NLN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Nguyễn Thế Phước

Biểu 01. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030 huyện Trấn Yên
(Kèm theo Quyết định số **2257** /QĐ-UBND ngày **28** / **11** /2023 của UBND tỉnh Yên Bái)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 20220		Quy hoạch đến 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	LOẠI ĐẤT		62920,87	100	62.920,87		62.920,87	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	57.152,11	90,83	55.688,49		55.688,49	88,51
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.875,62	4,57	2.239,84		2.239,84	3,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.746,57	4,37	2.117,94		2.117,94	3,37
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.255,57	2,00		696,38	696,38	1,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.542,62	11,99	6.520,91		6.520,91	10,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.596,21	13,66	8.372,50		8.372,50	13,31
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.960,53	57,15	36.765,50		36.765,50	58,43
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	4.518,38	7,18	2.660,40		2.660,40	4,23
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	914,54	1,45		1.038,93	1.038,93	1,65
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,02	0,01		54,43	54,43	0,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.691,18	9,04	7.232,38		7.232,38	11,49
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	305,12	0,48	445,30		445,30	0,71
2.2	Đất an ninh	CAN	168,38	0,27	254,62		254,62	0,40
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	80,62	0,13	885,00		885,00	1,41
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			339,90		339,90	0,54

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 20220		Quy hoạch đến 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	6,54	0,01	142,29		142,29	0,23
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	131,65	0,21	186,31	20,43	206,74	0,33
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	362,55	0,58	699,53		699,53	1,11
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,90	0,01		3,63	3,63	0,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.867,80	2,97	2.406,03		2.406,03	3,82
	<i>Tong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	1.399,01	2,22	1.777,01		1.777,01	2,82
-	Đất thủy lợi	DTL	208,32	0,33	130,00		130,00	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	22,09	0,04	31,63		31,63	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,49	0,01	7,49		7,49	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	34,19	0,05	40,44		40,44	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	109,56	0,17	222,57		222,57	0,35
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,95		63,94		63,94	0,10
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,51		1,84		1,84	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	5,47	0,01	19,95		19,95	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,31		10,07		10,07	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,69	0,01	10,43		10,43	0,02

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 20220		Quy hoạch đến 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	66,72	0,11	80,00		80,00	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,47	0,00				
-	Đất chợ	DCH	4,02	0,01		10,66	10,66	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,07	0,00		25,07	25,07	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	733,31	1,17	874,10		874,10	1,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	51,59	0,08	86,43		86,43	0,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,66	0,02	15,67		15,67	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,32	0,00	0,32		0,32	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,74	0,01		5,26	5,26	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.244,70	1,98		534,52	534,52	0,85
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	598,27	0,95		210,50	210,50	0,33
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,11	0,00		6,06	6,06	0,01
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.23	Đất công trình công cộng khác	DCK	115,85	0,18		91,41	91,41	0,15
3	Đất chưa sử dụng	CSD	77,58	0,12				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 20220		Quy hoạch đến 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
II	KHU CHỨC NĂNG							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT						
3	Đất đô thị	KDT			1.889,61		1.889,61	3,00
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN			8.638,85		8.638,85	13,73
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			45.138,00		45.138,00	71,74
6	Khu du lịch	KDL			899,90		899,90	1,43
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT						
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			1.224,90		1.224,90	1,95
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			426,07		426,07	0,68
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			142,29		142,29	0,23
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV				568,36	568,36	0,90
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			1.012,66		1.012,66	1,61
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				874,10	874,10	1,39

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Trấn Yên

(Kèm theo Quyết định số **2257**/QĐ-UBND ngày **28**/**11**/2023 của UBND tỉnh Yên Bái)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Cổ Phúc	Xã Báo Đáp	Xã Bảo Hưng	Xã Cường Thịnh	Xã Đào Thịnh	Xã Hòa Công	Xã Hồng Ca	Xã Hưng Khánh	Xã Hưng Thịnh	Xã Kiên Thành
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.815,25	86,23	98,63	535,88	34,12	18,33	54,94	21,68	200,74	275,13	24,70
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	313,51	20,92	11,91	42,96	4,45	3,25	6,63	4,46	16,72	9,29	3,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>312,13</i>	<i>20,92</i>	<i>11,91</i>	<i>41,58</i>	<i>4,45</i>	<i>3,25</i>	<i>6,63</i>	<i>4,46</i>	<i>16,72</i>	<i>9,29</i>	<i>3,90</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	348,15	7,90	51,15	31,70	3,79	7,43	3,74	1,77	10,59	14,74	2,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	948,64	40,49	32,94	188,46	13,75	4,77	6,72	10,62	97,05	86,40	8,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,02							1,00			1,02
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.158,62	16,33	2,51	268,93	11,63	2,33	36,74	2,89	74,69	164,20	7,93
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	44,31	0,59	0,12	3,83	0,50	0,55	1,11	0,94	1,69	0,50	0,30
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		240,05	3,80	6,59				17,76	6,50	40,71		101,29
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	17,75		4,99			10,76					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Cổ Phúc	Xã Báo Đáp	Xã Bảo Hưng	Xã Cường Thịnh	Xã Đào Thịnh	Xã Hòa Công	Xã Hồng Ca	Xã Hưng Khánh	Xã Hưng Thịnh	Xã Kiên Thành
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	7,96	3,80				2,00					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	10,00					5,00					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	178,00							40,71			101,29
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	26,34		1,60					6,50			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)											
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,41	1,56	0,74	2,84		0,03		0,09	0,04		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Lương Thịnh	Xã Minh Quân	Xã Minh Quán	Xã Nga Quán	Xã Quy Mông	Xã Tân Đồng	Xã Việt Cường	Xã Việt Hồng	Xã Vân Hội	Xã Việt Thành	Xã Y Can	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	7,96											2,16	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	10,00											5,00	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	178,00									15,00	21,00		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	26,34		8,00	2,00	4,01			1,30				2,73	0,20
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)													
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,41		0,36								0,14		0,61

